

ĐỀ: T71

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm) (Mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu 1. Số đối của $-\frac{2}{3}$ là:

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{3}{2}$. C. $-\frac{3}{2}$. D. $-\frac{2}{3}$.

Câu 2. Trong các phân số sau, phân số nào biểu diễn số hữu tỉ $-0,5$?

- A. $\frac{1}{2}$. B. $-\frac{1}{2}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $-\frac{3}{5}$.

Câu 3. Thực hiện phép tính $(-0,5) + \frac{3}{4}$. Ta thu được kết quả là:

- A. $-\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $-\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{4}$.

Câu 4. Kết quả của phép chia $(0,75)^5 : (0,75)^2$ là:

- A. $(0,75)^7$. B. $(0,75)^3$. C. $(0,75)^2$. D. $(0,75)^5$.

Câu 5. Hình hộp chữ nhật có bao nhiêu cạnh?

- A. 12 B. 10 C. 8 D. 4

Câu 6. Hình lập phương $ABCD.MNPQ$ có một đường chéo tên là:

- A. AC. B. MD.
C. BQ. D. PM.

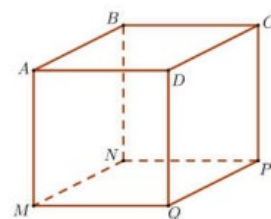
Câu 7. Hình lăng trụ đứng tam giác có các mặt bên là những hình gì?

- A. Tam giác. B. Hình bình hành.
C. Hình chữ nhật. D. Hình vuông.

Câu 8.

Cho bảng thống kê tỉ lệ phần trăm về các loại vật nuôi trong một trang trại. Giá trị chưa hợp lí trong bảng dữ liệu là

- A. Dữ liệu về tên các con vật. B. Dữ liệu về tỉ lệ phần trăm.
C. Cả A và B đều đúng. D. Cả A và B đều sai.



Con vật	Tỉ lệ phần trăm
Bò	5%
Thỏ	4%
Lợn	11%
Gà	40%
Vịt	50%
Tổng	110%

II. Tự luận (8 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Tính (Hợp lí nếu có thể)

- a) $0,5 + \left(-\frac{3}{5}\right)$ b) $\frac{1}{2} \cdot \left(-\frac{3}{5}\right) + \frac{1}{2} \cdot \left(-\frac{2}{5}\right)$ c) $\frac{4^3 \cdot 9^7}{27^5 \cdot 8^2}$

Câu 2. (2,0 điểm) Tìm x biết:

$$a) x + 0,5 = \frac{3}{4}$$

$$b) \left(-\frac{3}{5}\right) + x = \frac{1}{3}$$

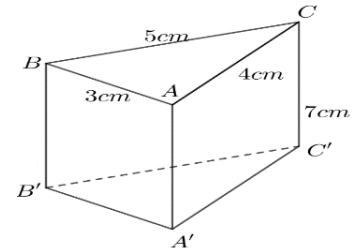
$$c) \left(\frac{2}{15}x\right) : \frac{2}{3} = \frac{-2}{5}$$

Câu 3. (1,0 điểm) Bạn An đọc quyển sách trong ba ngày, ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ số trang, ngày thứ hai đọc được $\frac{1}{4}$ số trang của quyển sách, ngày thứ ba đọc còn lại 40 trang là hết quyển sách. Hỏi quyển sách An đọc bao nhiêu trang?

Câu 4. (1,25 điểm) Cho hình lăng trụ đứng tam giác như hình vẽ bên.

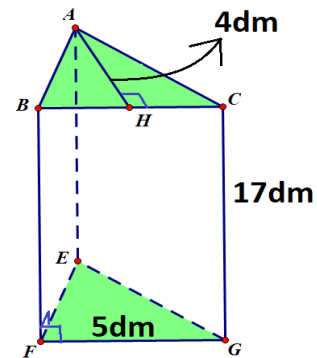
a) Hãy cho biết tên các mặt đáy của hình lăng trụ đứng tam giác?

b) Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác bên.



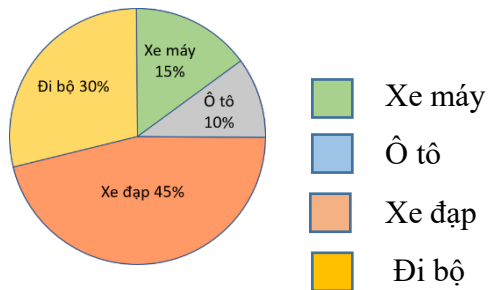
Câu 5. (1,0 điểm)

Cột mốc ngã ba Đông Dương: là cột mốc có hình trụ đứng tam giác nằm ở huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, quanh 3 mặt là Quốc huy và tên ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia, có các kích thước như hình vẽ. Tính thể tích hình lăng trụ đứng có hình dạng với các kích thước như hình vẽ bên.



Câu 6. (0,75 điểm) Từ biểu đồ hình quạt tròn dưới đây, em lập bảng thống kê tương ứng. (Lưu ý: Phương tiện xe máy và ô tô là phụ huynh chở.)

Tỉ lệ phần trăm các phương tiện học sinh sử dụng đến trường



HẾT

ĐỀ: T72

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm) (Mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu 1. Số đối của $\frac{2}{3}$ là:

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{3}{2}$. C. $\frac{-3}{2}$. D. $\frac{2}{-3}$.

Câu 2. Trong các phân số sau, phân số nào biểu diễn số hữu tỉ $-0,25$?

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{-1}{2}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{-1}{4}$.

Câu 3. Thực hiện phép tính $(-0,5) - \frac{3}{4}$. Ta thu được kết quả là:

- A. $\frac{-1}{4}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{-5}{4}$. D. $\frac{5}{4}$.

Câu 4. Kết quả của phép chia $(0,75)^6 : (0,75)^2$ là:

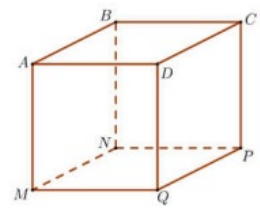
- A. $(0,75)^7$. B. $(0,75)^3$. C. $(0,75)^4$. D. $(0,75)^5$.

Câu 5: Hình hộp chữ nhật có bao nhiêu đỉnh?

- A. 12 B. 8 C. 10 D. 4

Câu 6. Đường thẳng nào không phải là đường chéo hình lập phương $ABCD.MNPQ$:

- A. NC . B. MC .
C. BQ . D. AP .



Câu 7. Hình lăng trụ đứng tứ giác có đáy là hình thang, các mặt bên là những hình gì?

- A. Hình thang. B. Hình bình hành. C. Hình chữ nhật. D. Hình vuông.

Câu 8.

Cho bảng thống kê tỉ lệ phần trăm về các loại vật nuôi trong một trang trại. Giá trị chưa hợp lí trong bảng dữ liệu là

- A. Dữ liệu về tên các con vật. B. Dữ liệu về tỉ lệ phần trăm.
C. Cả A và B đều đúng. D. Cả A và B đều sai.

Con vật	Tỉ lệ phần trăm
Bò	5%
Thỏ	4%
Lợn	11%
Gà	40%
Vịt	50%
Tổng	110%

II. Tự luận (8 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Tính (Hợp lí nếu có thể)

a) $\left(\frac{-4}{7}\right) + 0,5$

b) $\frac{1}{2} \cdot \frac{8}{5} - \frac{1}{2} \cdot \frac{3}{5}$

c) $\frac{4^4 \cdot 9^9}{27^6 \cdot 8^2}$

Câu 2. (2,0 điểm) Tìm x biết:

a) $x + 0,5 = \frac{-3}{4}$

b) $\left(-\frac{2}{5}\right) + x = \frac{1}{3}$

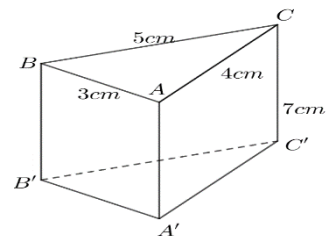
c) $\left(\frac{2}{15} : x\right) \cdot \frac{1}{5} = \frac{-2}{5}$

Câu 3. (1,0 điểm) Bạn Bình đọc quyển sách trong ba ngày, ngày thứ nhất đọc được $\frac{2}{5}$ số trang, ngày thứ hai đọc được $\frac{1}{4}$ số trang của quyển sách, ngày thứ ba đọc còn lại 35 trang là hết quyển sách. Hỏi quyển sách Bình đọc bao nhiêu trang?

Câu 4. (1,25 điểm) Cho hình lăng trụ đứng tam giác như hình vẽ bên.

a) Hãy cho biết tên các cạnh bên của hình lăng trụ đứng tam giác?

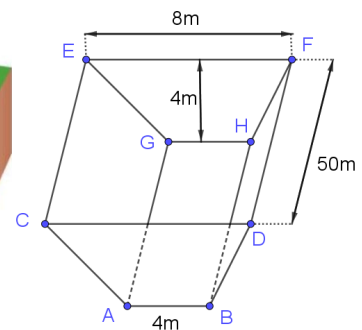
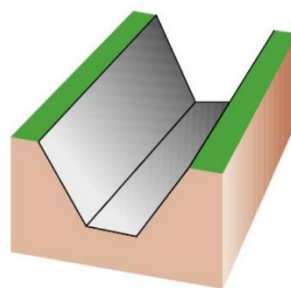
b) Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác bên.



Câu 5. (1,0 điểm)

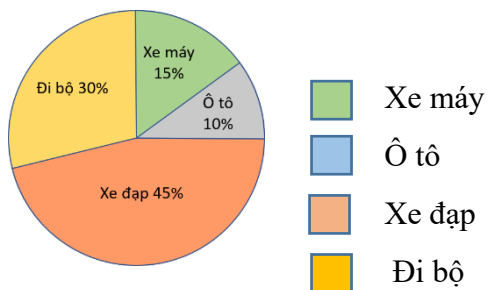
Một đội xây dựng muốn đào một kênh thoát nước có dạng hình lăng trụ đứng tứ giác, đáy là hình thang (xem hình vẽ)

Với chiều rộng đáy kênh $AB = 4m$; chiều rộng mặt kênh $EF = 8m$; độ sâu của kênh là $4m$ và chiều dài của kênh $FD = 50m$. Em hãy tính thể tích đất mà đội xây dựng cần phải đào.



Câu 6. (0,75 điểm) Từ biểu đồ hình quạt tròn dưới đây, em lập bảng thống kê tương ứng. (Lưu ý: Phương tiện xe máy và ô tô là phụ huynh chở.)

Tỉ lệ phần trăm các phương tiện học sinh sử dụng đến trường



HẾT

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

ĐỀ: T71

I. Trắc nghiệm (2.0 điểm) (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	B	D	B	A	C	C	B

II. Tự luận (8.0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
1a (0.75đ)	a) $0,5 + \left(\frac{-3}{5}\right) = \frac{1}{2} + \left(\frac{-3}{5}\right) = \frac{5}{10} + \left(\frac{-6}{10}\right) = \frac{-1}{10}$	0.25+0.25+0.25
1b (0.75đ)	b) $\frac{1}{2} \cdot \left(\frac{-3}{5}\right) + \frac{1}{2} \cdot \left(\frac{-2}{5}\right) = \frac{1}{2} \cdot \left(\frac{-3}{5} + \frac{-2}{5}\right) = \frac{1}{2} \cdot \frac{-5}{5} = \frac{1}{2} \cdot (-1) = \frac{-1}{2}$	0.25+0.25+0.25
1c (0.5đ)	c) $\frac{4^3 \cdot 9^7}{27^5 \cdot 8^2} = \frac{(2^2)^3 \cdot (3^2)^7}{(3^3)^5 \cdot (2^3)^2} = \frac{2^6 \cdot 3^{14}}{3^{15} \cdot 2^6} = \frac{1}{3}$	0.25+0.25
2a (0,75đ)	a) $x + 0,5 = \frac{3}{4}$ $x + \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$ $x = \frac{3}{4} - \frac{1}{2}$ $x = \frac{3}{4} - \frac{2}{4}$ $x = \frac{1}{4}$	0.25 0.25 0.25
2b (0.75đ)	b) $\left(-\frac{3}{5}\right) + x = \frac{1}{3}$ $x = \frac{1}{3} + \frac{3}{5}$ $x = \frac{5}{15} + \frac{9}{15}$ $x = \frac{14}{15}$	0.25 0.25 0.25

2c (0.5đ)	c) $\left(\frac{2}{15}x\right):\frac{2}{3}=\frac{-2}{5}$ $\frac{2}{15}x=\frac{-2}{5}\cdot\frac{2}{3}$ $x=\frac{-4}{15}:\frac{2}{15}$ $x=\frac{-4}{15}\cdot\frac{15}{2}=-2$	0.25 0.25										
3 (1.0đ)	Phân số chỉ số trang sách ngày thứ ba An đọc là: $1-\left(\frac{1}{3}+\frac{1}{4}\right)=\frac{5}{12}$ Số trang của quyển sách là: $40:\frac{5}{12}=96$ (trang)	0.25+0.25 0.25+0.25										
4a (0.5đ)	a) Mặt đáy của hình lăng trụ đứng tam giác là: ABC và $A'B'C'$	0.25+0.25										
4b (0.75đ)	b) Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác là: $(3+4+5)\cdot7=84\left(cm^2\right)$	0.25 0.25+0.25										
5 (1.0đ)	Thể tích của cột mốc ngã ba Đông Dương là: $\left(\frac{5.4}{2}\right).17=170\left(dm^3\right)$	0.25 0.25+0.25+0.25										
6 (0.75đ)	Tỉ lệ phần trăm các phương tiện học sinh sử dụng đến trường <table><tr><td>Phương tiện</td><td>Xe máy</td><td>Ô tô</td><td>Xe đạp</td><td>Đi bộ</td></tr><tr><td>Tỉ lệ</td><td>15%</td><td>10%</td><td>45%</td><td>30%</td></tr></table>	Phương tiện	Xe máy	Ô tô	Xe đạp	Đi bộ	Tỉ lệ	15%	10%	45%	30%	0.25 0.25+0.25
Phương tiện	Xe máy	Ô tô	Xe đạp	Đi bộ								
Tỉ lệ	15%	10%	45%	30%								

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

ĐỀ: T72

I. Trắc nghiệm (2.0 điểm) (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	D	C	C	B	A	C	B

II. Tự luận (8.0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
1a (0.75đ)	a) $\left(\frac{-4}{7}\right) + 0,5 = \left(\frac{-4}{7}\right) + \frac{1}{2} = \left(\frac{-8}{14}\right) + \frac{7}{14} = \frac{-1}{14}$	0.25+0.25+0.25
1b (0.75đ)	b) $\frac{1}{2} \cdot \frac{8}{5} - \frac{1}{2} \cdot \frac{3}{5} = \frac{1}{2} \cdot \left(\frac{8}{5} - \frac{3}{5}\right) = \frac{1}{2} \cdot \frac{5}{5} = \frac{1}{2} \cdot 1 = \frac{1}{2}$	0.25+0.25+0.25
1c (0.5đ)	c) $\frac{4^4 \cdot 9^9}{27^6 \cdot 8^2} = \frac{(2^2)^4 \cdot (3^2)^9}{(3^3)^6 \cdot (2^3)^2} = \frac{2^8 \cdot 3^{18}}{3^{18} \cdot 2^6} = 4$	0.25+0.25
2a (0.75đ)	a) $x + 0,5 = \frac{-3}{4}$ $x + \frac{1}{2} = \frac{-3}{4}$ $x = \frac{-3}{4} - \frac{1}{2}$ $x = \frac{-3}{4} - \frac{2}{4}$ $x = \frac{-5}{4}$	0.25 0.25 0.25
2b (0.75đ)	b) $\left(-\frac{2}{5}\right) + x = \frac{1}{3}$ $x = \frac{1}{3} + \frac{2}{5}$ $x = \frac{5}{15} + \frac{6}{15}$ $x = \frac{11}{15}$	0.25 0.25 0.25

2c (0.5đ)	c) $\left(\frac{2}{15} : x\right) \cdot \frac{1}{5} = \frac{-2}{5}$ $\frac{2}{15} : x = \frac{-2}{5} : \frac{1}{5} = \frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{1} = \frac{-2}{1}$ $x = \frac{2}{15} : \frac{-2}{1}$ $x = \frac{2}{15} \cdot \frac{-1}{2} = \frac{-1}{15}$	0.25 0.25										
3 (1.0đ)	Phân số chỉ số trang sách ngày thứ ba Bình đọc là: $1 - \left(\frac{2}{5} + \frac{1}{4}\right) = \frac{7}{20}$ Số trang của quyển sách là: $35 : \frac{7}{20} = 100 \text{ (trang)}$	0.25										
4a (0.5đ)	a) Cạnh bên của hình lăng trụ đứng tam giác là: $AA' ; BB' \text{ và } CC'$	0.25+0.25										
4b (0.75đ)	b) Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác là: $(3 + 4 + 5) \cdot 7 = 84$ (cm^2)	0.25 0.25+0.25										
5 (1.0đ)	Thể tích đất đội cần phải đào là: $\frac{(8 + 4) \cdot 4}{2} \cdot 50 = 1200 \text{ (m}^3\text{)}$	0.25 0.25+0.25+0.25										
6 (0.75đ)	Tỉ lệ phần trăm các phương tiện học sinh sử dụng đến trường <table><tr><td>Phương tiện</td><td>Xe máy</td><td>Ô tô</td><td>Xe đạp</td><td>Đi bộ</td></tr><tr><td>Tỉ lệ</td><td>15%</td><td>10%</td><td>45%</td><td>30%</td></tr></table>	Phương tiện	Xe máy	Ô tô	Xe đạp	Đi bộ	Tỉ lệ	15%	10%	45%	30%	0.25 0.25 0.25
Phương tiện	Xe máy	Ô tô	Xe đạp	Đi bộ								
Tỉ lệ	15%	10%	45%	30%								

A- KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HK I TOÁN 7

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề 1: Số hữu tỉ. (14 tiết)	Nội dung 1: Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	Câu 1 (0.25đ)		Câu 2 (0.25đ)						60%
		Nội dung 2: Các phép tính với số hữu tỉ.	Câu 3 (0.25đ)	Câu 1 a Câu 2 a;b (2.25đ)	Câu 4 (0.25đ)	Câu 1 b (0.75đ)		Câu 1 c Câu 2 c (1.0đ)		Câu 3 (1.0đ)	
2	Chủ đề 2: Các hình khối trong thực tiễn. (12 tiết)	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	Câu 5; 6 (0.5đ)								30%
		Nội dung 2: Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.		Câu 4 a (0.5đ)	Câu 7 (0.25đ)	Câu 4 b (0.75đ)		Câu 5 (1.0đ)			
3	Chủ đề 3: Một số yếu tố thống kê	Nội dung: Thu thập và phân loại dữ liệu, biểu đồ hình quạt tròn	Câu 8 (0.25đ)			Câu 6 (0.75đ)					10%
Tổng: Số câu Điểm			5 1.25đ	4 2.75đ	3 0.75đ	3 2.25		3 2.0đ		1 1.0đ	19 10.0đ
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

B- BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI TOÁN 7

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số hữu tỉ.	Nội dung 1: Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Thông hiểu: – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số. Vận dụng: – So sánh được hai số hữu tỉ.	1TN	1TN		
		Nội dung 2: Các phép tính với số hữu tỉ.	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ. Thông hiểu: – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ. Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu	1TN 3TL	1TN 1TL	2TL	1TL

			ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...). Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				
2	Các hình khối trong thực tiễn.	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	Nhận biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương. Thông hiểu: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).	2 TN			
		Nội dung 2: Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	Nhận biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. Thông hiểu: – Giải quyết được một số vấn đề tính thể tích, diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.	1TL	1TN 1TL	1TL	

3	Một số yếu tố thống kê	Nội dung: Thu thập và phân loại dữ liệu, biểu đồ hình quạt tròn	Nhận biết: -Tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản. Thông hiểu: -Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu từ bảng thống kê vào biểu đồ hình quạt tròn và ngược lại.	1TN	1TL		
Tổng				5TN 4TL	3TN 3TL	3TL	1TL